

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam

Ngày 15/01/2024	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	1.6%	0%

DT thuần
Q4/23

79.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼361| -82.0%
YoY: ▼19.1| -19.5%

LN thuần
Q4/23

10.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.70| -48.4%
YoY: ▲ 0.10| 0.7%

LN sau thuế
Q4/23

5.93
tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.67| -62.0%
YoY: ▼0.60| -9.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

6.0%

YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE
2023

14.8%

YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,064 - 20,336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	9,271,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,750
Sở hữu nước ngoài	7.5%
Beta	0.17
EPS	4,605
P/E	4.1

DT thuần
2023

1,041
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 134| 14.7%

LN thuần
2023

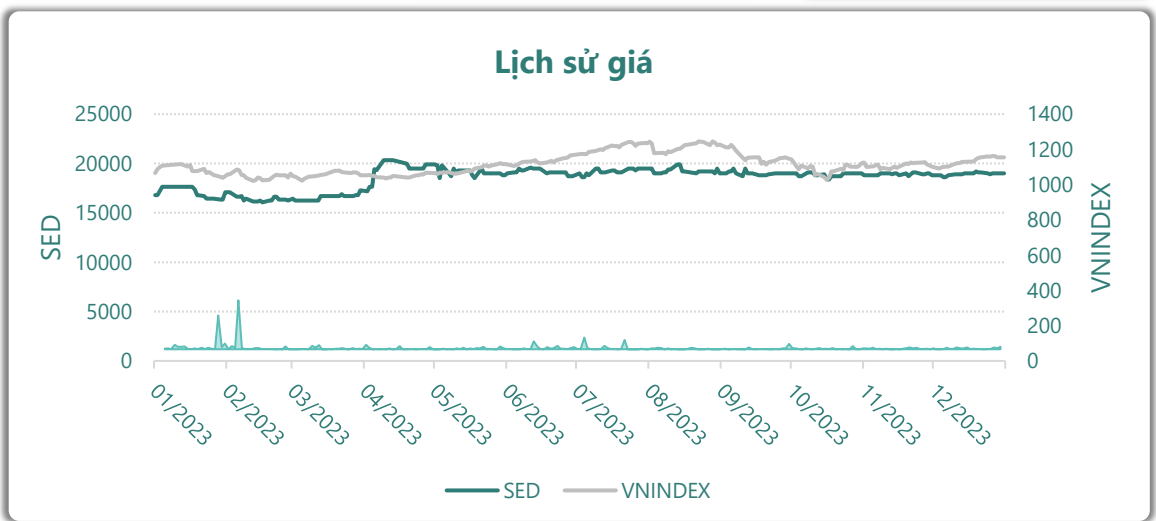
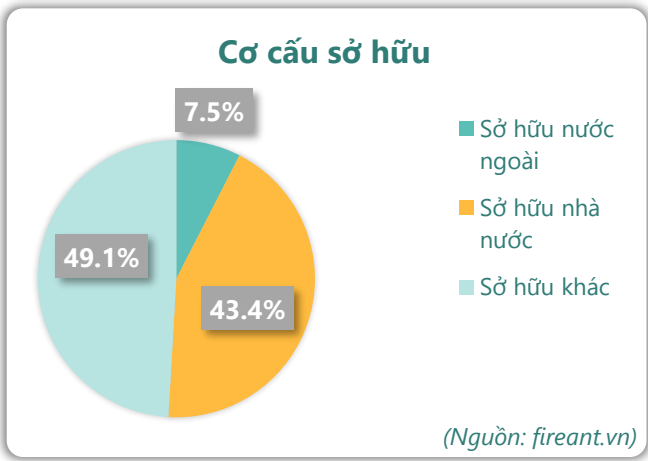
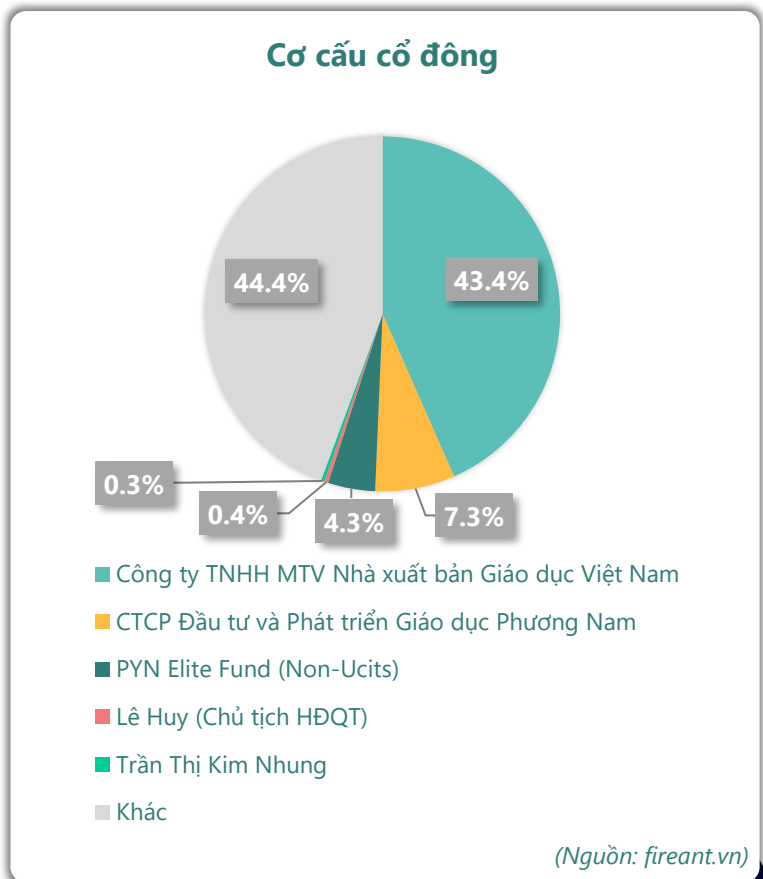
57.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.80| 13.4%

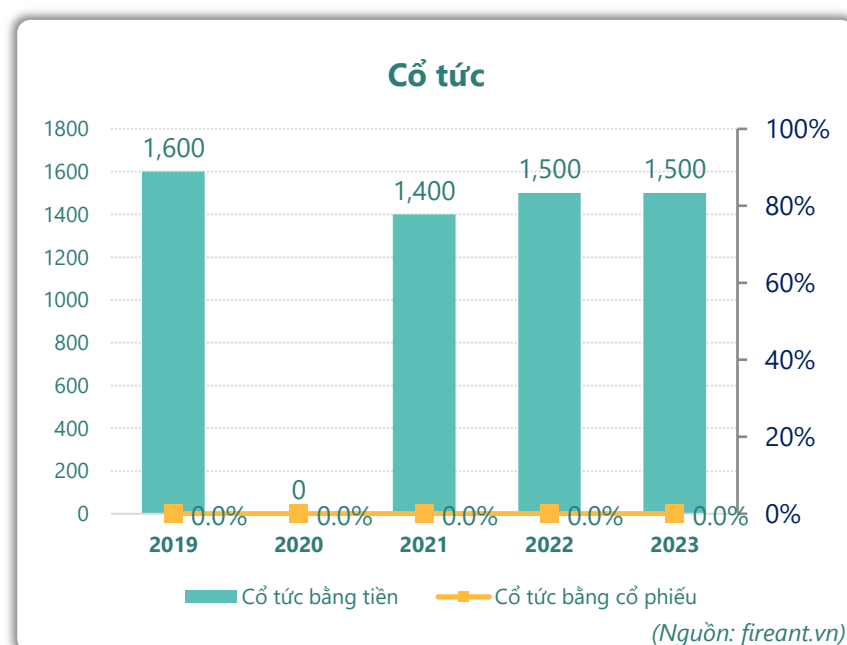
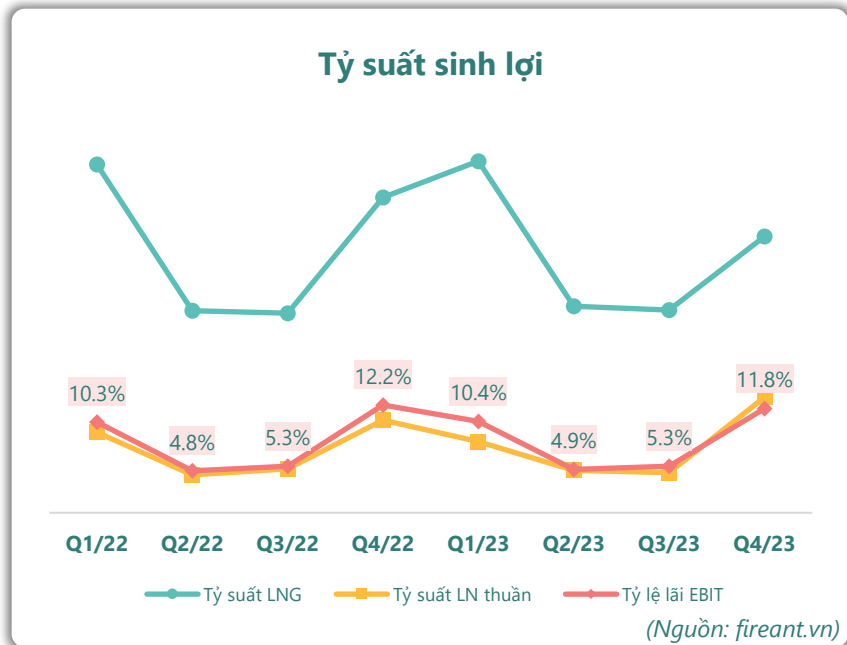
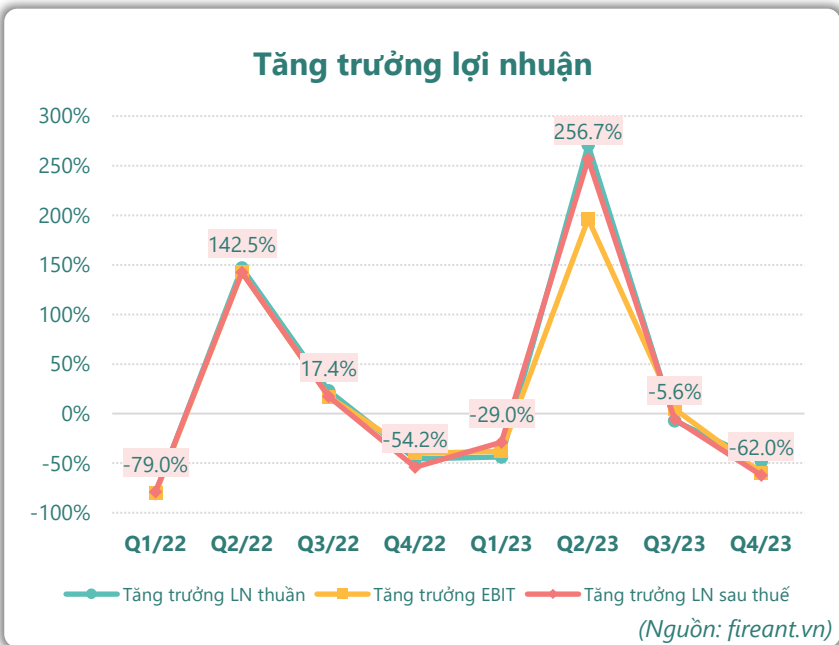
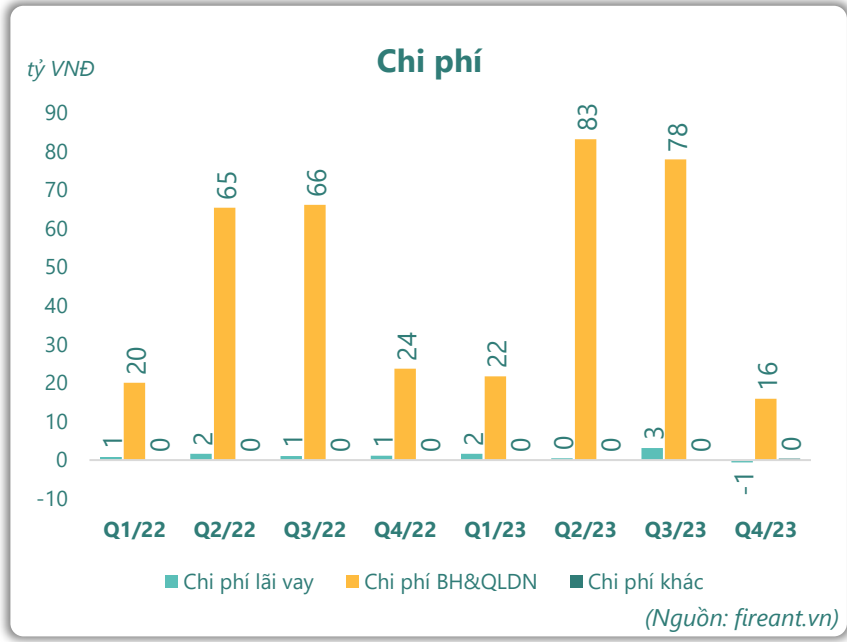
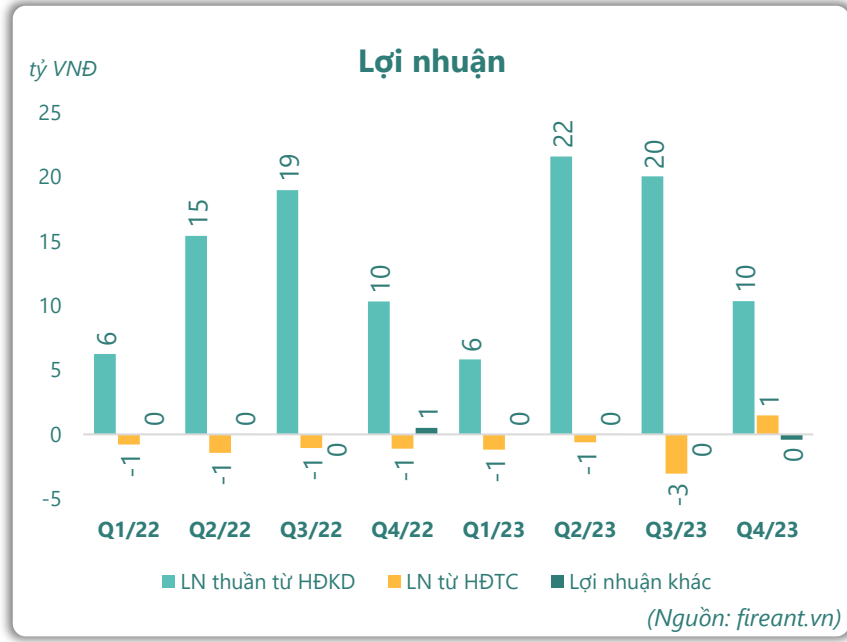
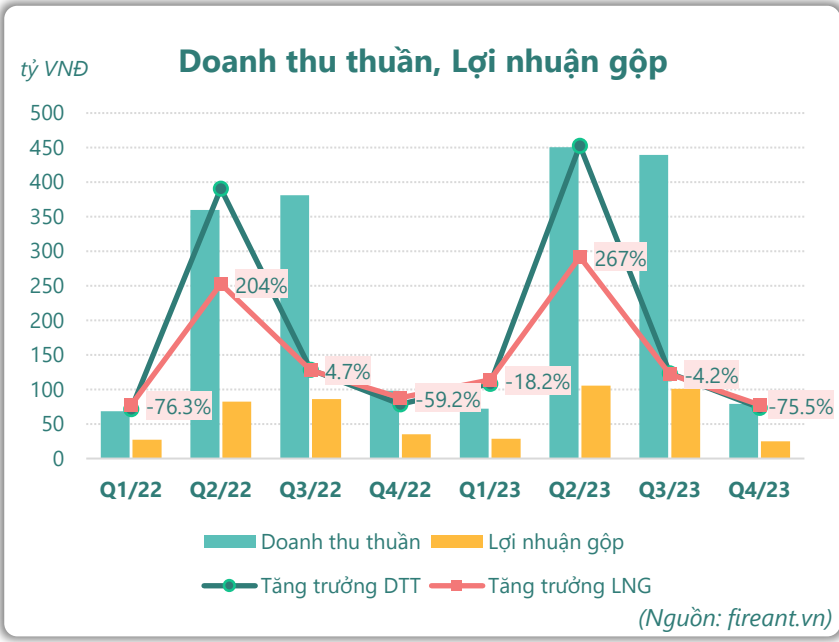
LN sau thuế
2023

42.7
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.80| 12.6%



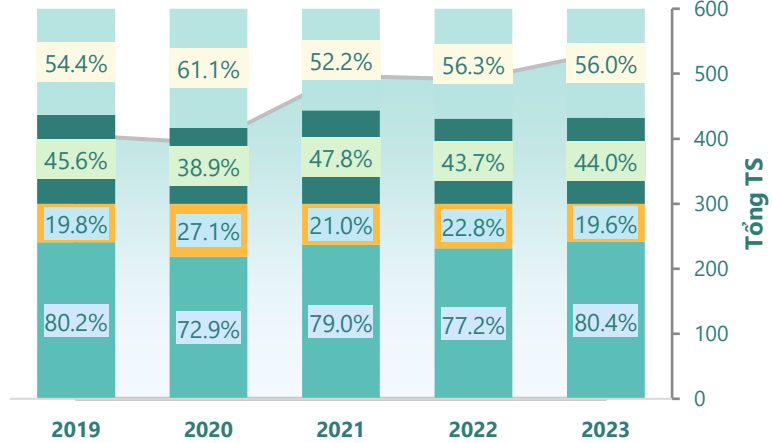
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

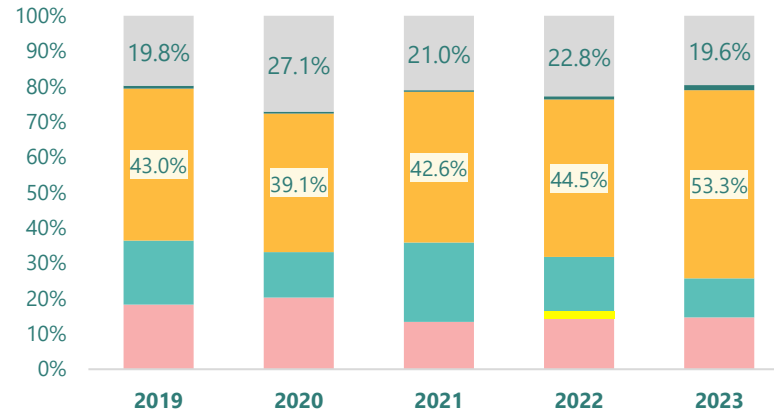
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

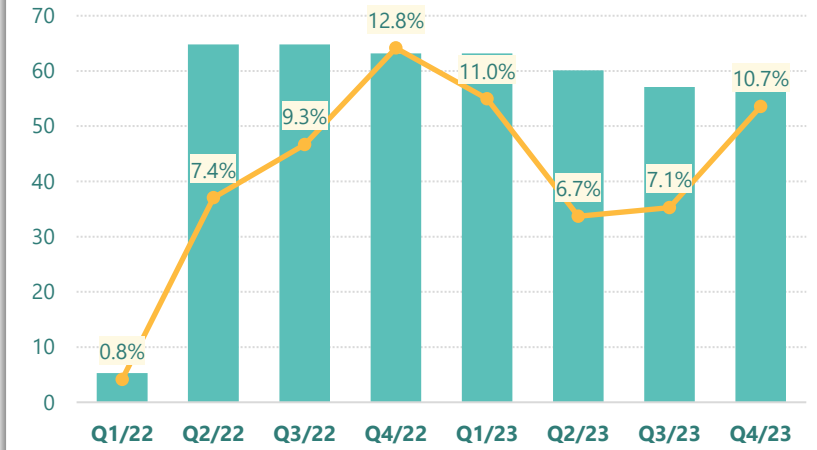


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

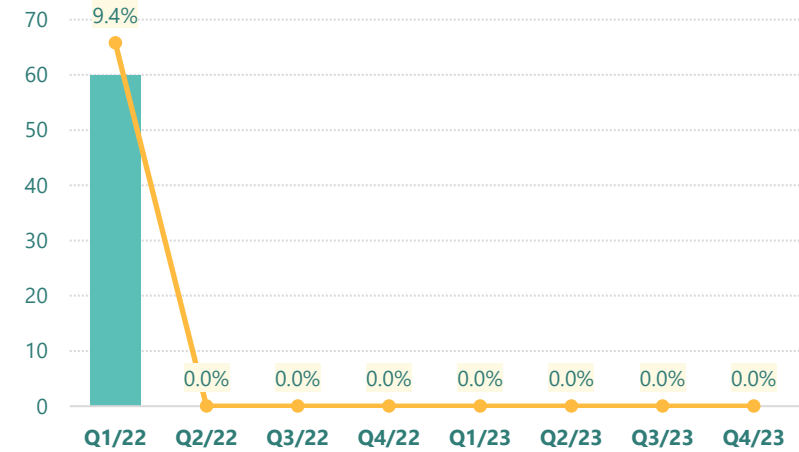


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

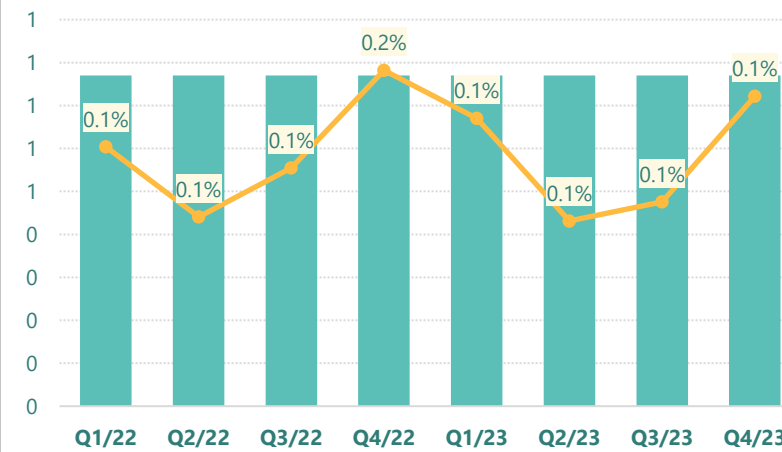


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

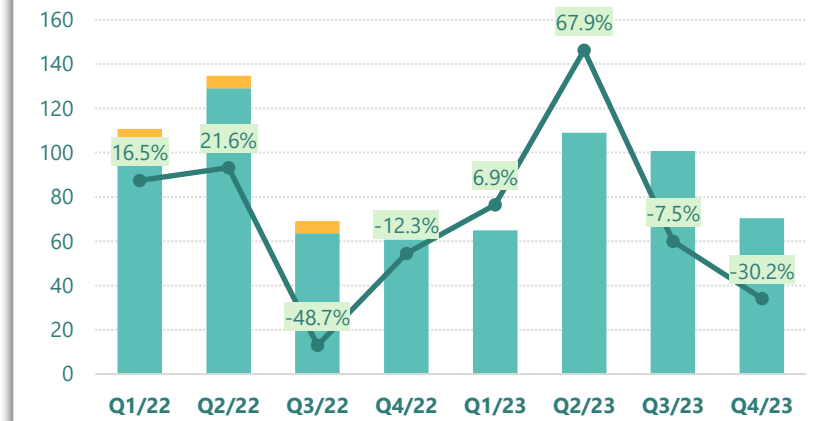


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

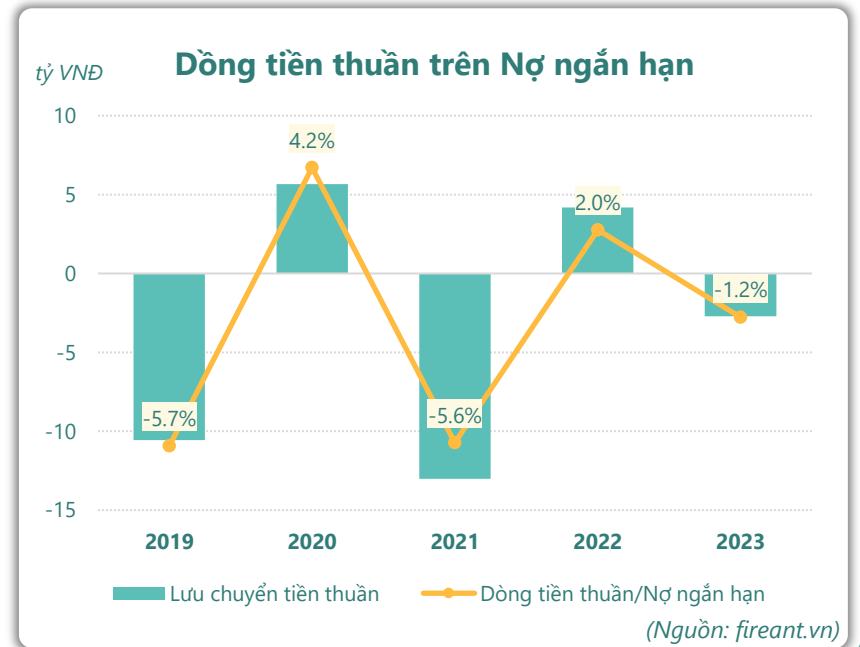
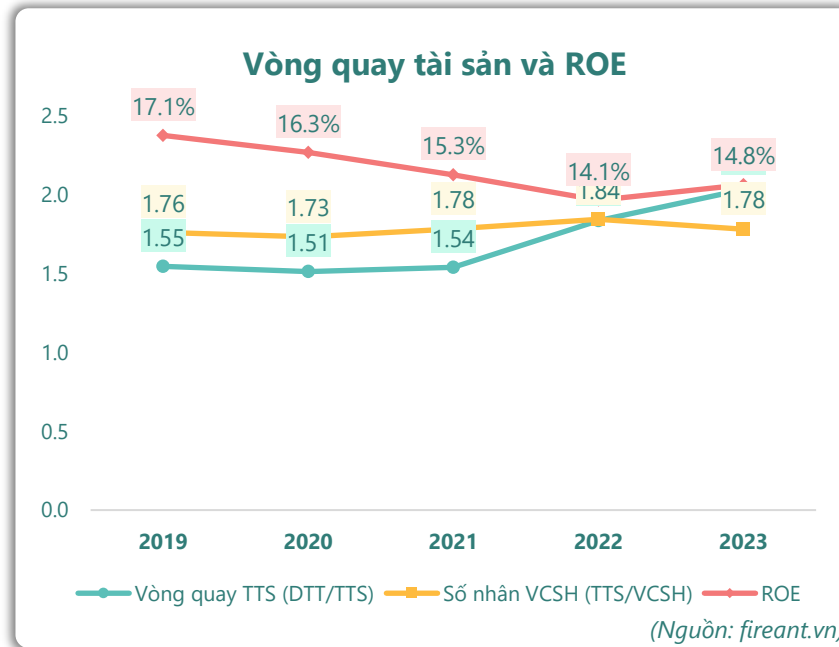
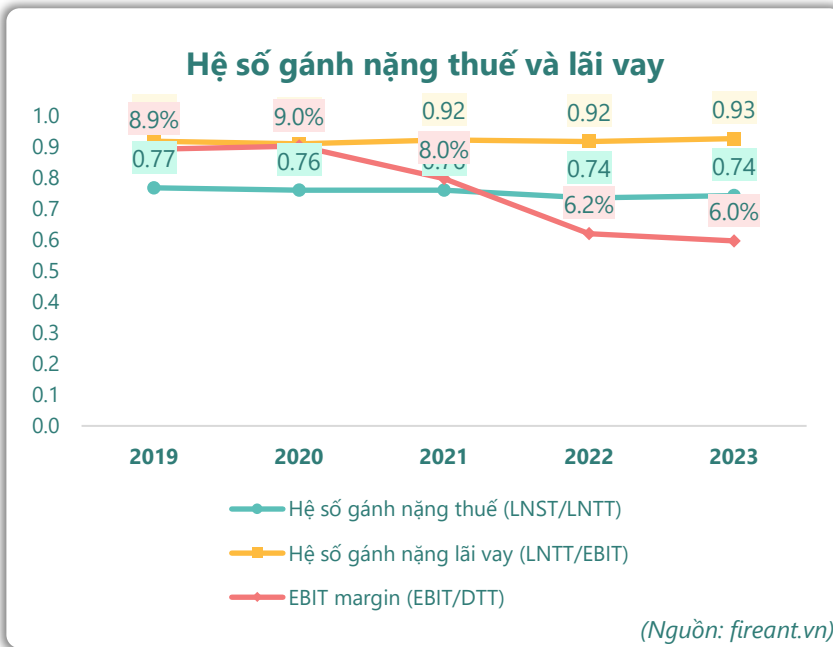
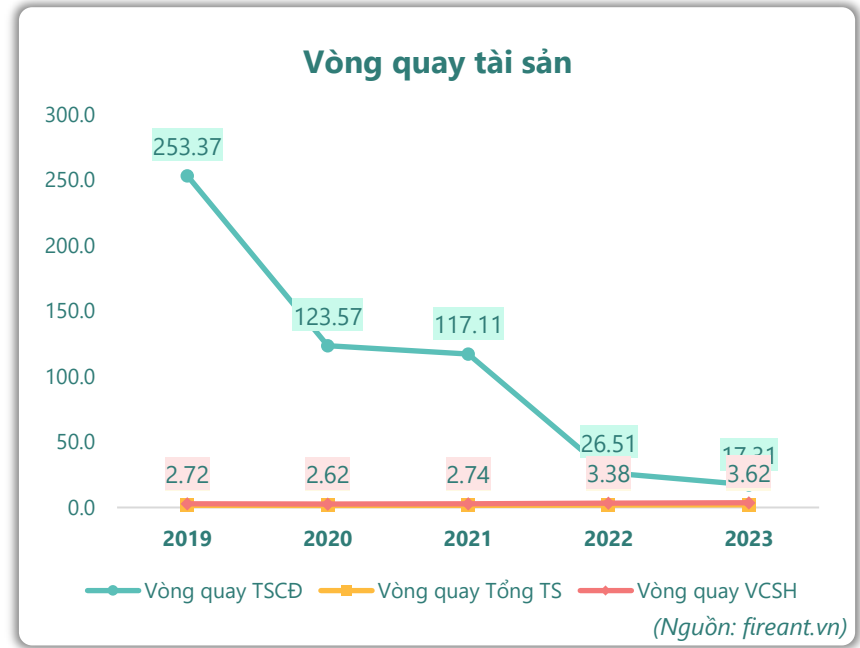
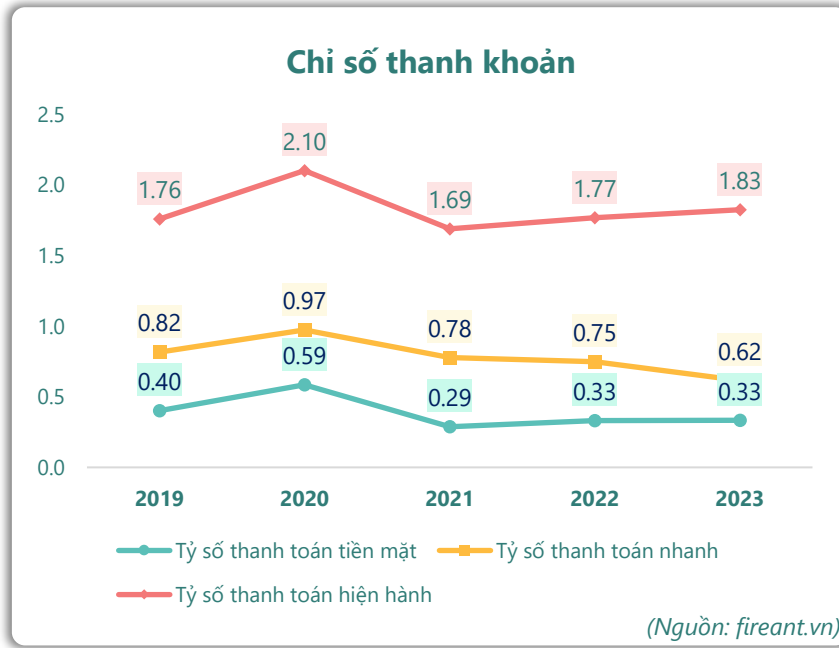
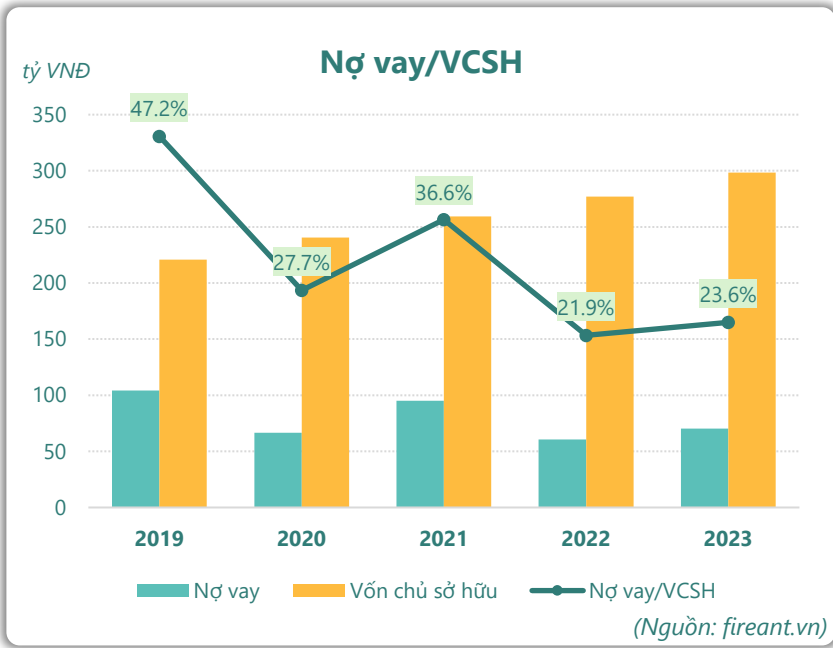


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	79.2	98.3	-19.5%	1,041	907	14.7%
Giá vốn hàng bán	54.3	63.1	-13.9%	781	677	15.4%
Lợi nhuận gộp	24.8	35.2	-29.5%	260	231	12.7%
Doanh thu HĐTC	1.92	0.72	167%	2.55	1.03	147%
Chi phí TC	0.45	1.82	-75.4%	5.95	5.42	9.7%
Chi phí lãi vay	-0.62	1.16	-154%	4.58	4.66	-1.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-14.4	-8.51	-68.6%	129	111	16.1%
Chi phí QLDN	30.3	32.2	-6.0%	69.6	64.1	8.6%
LN thuần từ HĐKD	10.4	10.3	0.7%	57.9	51.1	13.4%
Lợi nhuận khác	-0.40	0.51	-179%	-0.38	0.52	-174%
LN trước thuế	9.97	10.8	-7.7%	57.5	51.6	11.5%
Lợi nhuận sau thuế	5.93	6.53	-9.2%	42.7	37.9	12.6%
LNST của CĐ cty mẹ	5.93	6.53	-9.2%	42.7	37.9	12.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.2	13.4	-39.3	-19.8	88.5	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-0.20	19.0	-8.37	8.58	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-8.49	4.21	30.2	-33.4	-44.2
Tiền đầu kỳ	62.7	76.3	61.0	44.9	56.9	111
Lưu chuyển tiền thuần	13.6	4.69	-16.1	2.05	63.7	-52.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	76.3	81.0	44.9	56.9	111	78.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	533	491	8.5%
Tài sản ngắn hạn	429	379	13.0%
Tiền và tương đương tiền	78.3	71.0	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	58.7	75.2	-22.0%
Hàng tồn kho	284	219	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.69	4.44	73.2%
Tài sản dài hạn	105	112	-6.6%
Phải thu dài hạn	22.6	22.6	0.2%
Tài sản cố định	57.1	63.2	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	24.0	25.5	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	215	9.5%
Nợ ngắn hạn	235	215	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.4	60.7	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	46.8	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)